

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI
XÉP DỠ TÂN CẢNG**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006182, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 37 422 234
- Fax : 08 37 422 234

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ logistics. Dịch vụ môi giới hàng hải. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Dịch vụ kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng, công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông;
- Mua bán, cho thuê phương tiện, thiết bị xây dựng công trình thủy bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển. Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ cảng biển;
- Môi giới;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ cho thuê kho bãi. Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sửa chữa, đóng mới, mua bán container, rơ moóc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Ngô Minh Thuần	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nhu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Hải Dương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Kim Oanh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 4 năm 2007
Ông Lê Đặng Quỳnh Nghi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012
Ông Đoàn Hải Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Thanh Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Trường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017
Ông Vũ Mạnh Lân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2014
Ông Lê Văn Cường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Uẩn - Giám đốc (bổ nhiệm ngày tháng 4 năm 2007).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Uẩn

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

CHI
CỐ
H
TC
A
TA
7E



Số: 439/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

B
N
H
A
H
A

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.077.864.285	314.437.671.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.566.035.018	52.312.615.623
1. Tiền	111		17.166.035.018	3.912.615.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.400.000.000	48.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	4.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	7.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.676.765.444	252.436.489.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	239.519.248.461	239.509.002.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.251.639.451	969.844.877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.043.064.201	12.075.593.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(137.186.669)	(117.951.204)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.335.063.823	4.084.089.313
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.335.063.823	4.084.089.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.104.476.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	94.597.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.009.879.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		495.690.878.330	520.388.593.134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.719.200.000	10.719.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.719.200.000	10.719.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		286.116.464.132	312.499.768.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	258.618.722.586	284.590.117.504
<i>Nguyên giá</i>	222		635.143.711.884	663.162.434.129
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(376.524.989.298)	(378.572.316.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.497.741.546	27.909.651.212
<i>Nguyên giá</i>	228		28.346.122.391	28.346.122.391
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(848.380.845)	(436.471.179)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.608.159.552	521.846.574
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.608.159.552	521.846.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		155.599.480.000	155.599.480.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	91.120.000.000	121.120.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	64.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.647.574.646	41.048.297.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	33.647.574.646	41.048.297.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		859.768.742.615	834.826.264.209

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		268.061.534.755	248.921.407.946
I. Nợ ngắn hạn	310		217.736.597.445	191.808.112.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94.293.066.611	97.862.653.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	120.196.000	585.206.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.155.078.785	9.700.408.342
4. Phải trả người lao động	314		10.872.881.081	14.677.581.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.054.489.540	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	44.299.262.327	29.280.040.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	20.410.337.806	35.177.752.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.503.812.122	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.027.473.173	4.524.469.758
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.324.937.310	57.113.295.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	18.000.000.000	18.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	32.324.937.310	39.113.295.304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

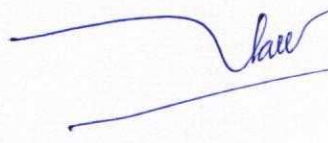
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.707.207.860	585.904.856.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	591.707.207.860	585.904.856.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.134.754.136	98.914.918.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.421.397.386	256.838.881.346
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		224.662.712.930	256.838.881.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.758.684.456	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		859.768.742.615	834.826.264.209

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Uẩn

Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	396.784.244.703	375.572.108.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		396.784.244.703	375.572.108.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	323.914.174.308	309.813.730.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.870.070.395	65.758.377.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.283.522.375	11.386.191.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.671.028.066	4.105.979.821
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.671.028.066	4.105.979.821
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.091.280.625	3.238.589.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.904.653.986	17.992.764.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.486.630.093	51.807.235.458
11. Thu nhập khác	31	VI.7	562.517.582	19.526.952
12. Chi phí khác	32	VI.8	18.658.936	7.812.123
13. Lợi nhuận khác	40		543.858.646	11.714.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.030.488.739	51.818.950.287
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	9.832.133.168	8.561.039.730
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>42.198.355.571</u>	<u>43.257.910.557</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>1.813</u>	<u>1.820</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>1.813</u>	<u>1.820</u>

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải



Phạm Thị Hồng Thắm



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.030.488.739	51.818.950.287
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.10	29.841.792.260	33.845.110.483
- Các khoản dự phòng	03		2.523.047.587	41.061.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(5.211.737)	(304.203.955)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(5.757.783.647)	(10.880.753.507)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.671.028.066	4.105.979.821
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.303.361.268	78.626.144.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.902.457.853	(39.866.305.631)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.749.025.490	(224.080.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.087.890.865	(2.936.131.359)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.639.166.997	14.768.290.990
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.671.028.066)	(3.939.307.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(13.450.555.659)	(10.077.112.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	10.000.000	103.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(6.487.161.059)	(6.540.510.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.083.157.689	29.913.987.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.281.568.085)	(15.401.911.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.212.329.102	4.784.371.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.069.238.983)	(5.617.540.321)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	-	17.901.235.504
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(21.550.557.434)	(34.099.022.557)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.209.938.600)	(15.910.821.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(36.760.496.034)</i>	<i>(32.108.608.353)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		55.253.422.672	(7.812.161.388)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	52.312.615.623	67.872.787.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.277)	(5.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>107.566.035.018</u>	<u>60.060.620.992</u>

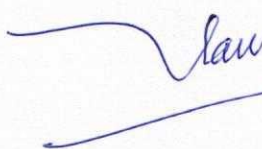
Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	20,00%	20,00%	20,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 292 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 311 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất

tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	29.584.444	55.217.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.136.450.574	3.857.398.458
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	90.400.000.000	48.400.000.000
Cộng	107.566.035.018	52.312.615.623

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	7.500.000.000	7.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>91.120.000.000</i>		<i>121.120.000.000</i>			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱ⁾	54.000.000.000		54.000.000.000			
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱ⁾			30.000.000.000			
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	33.120.000.000		33.120.000.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ^(iv)	4.000.000.000		4.000.000.000			
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>64.479.480.000</i>		<i>34.479.480.000</i>			
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱ⁾						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ^(v)	14.666.980.000		23.651.915.200	14.666.980.000		14.848.736.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ^(vi)	11.812.500.000		32.793.750.000	11.812.500.000		32.546.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu ^(vii)	1.600.000.000		1.600.000.000			
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép ^(viii)	6.400.000.000		6.400.000.000			
Cộng	155.599.480.000		155.599.480.000			

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0312566351 thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng 30.000.000.000 VND, tương đương 37,04% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng đã tăng vốn điều lệ lên thành 200.000.000.000 VND làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty xuống còn 15%.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 ngày 05 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (v) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với giá trị 14.666.980.000 VND tương ứng với 1.060.624 cổ phần. Khoản đầu tư này không phát sinh tăng, giảm trong kỳ.
- (vi) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái với giá trị 11.812.500.000 VND tương ứng với 1.237.500 cổ phần, tương đương 3,64% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không phát sinh tăng, giảm trong kỳ.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu) 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	2.459.021.419	1.800.000.000
Công ty liên kết trả cổ tức năm	754.117.916	8.389.467.396

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</i>		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	3.902.822.314	4.000.537.076
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	173.884.461	2.739.669.957
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	59.434.401.338	95.685.912.396
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	18.763.637	219.029.091
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết		143.000.000
Nhận cổ tức của Công ty liên kết		1.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1.530.707.819	450.000.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	24.288.965.839	13.226.057.518
Chia lãi hợp tác liên doanh	975.705.578	273.293.557
Công ty liên kết chia cổ tức	600.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	221.503.550.571	223.356.281.458
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	212.904.598.454	214.804.776.587
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	826.189.650	1.041.798.450
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.942.647.325	743.883.530
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	24.375.000	6.955.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	87.190.400	594.322.960
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	4.140.000	690.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	4.198.748.720	5.126.867.519
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	146.116.000	125.476.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	971.718.600	692.350.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	144.852.400	158.153.600
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		5.230.989
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	2.464.000	2.124.100
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	59.237.115	53.652.723
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	191.272.907	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	18.015.697.890	16.152.721.168
Cộng	239.519.248.461	239.509.002.626

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>6.251.639.451</i>	<i>969.844.877</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ XNK và Xây dựng Hưng Thành Phát	574.616.194	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	898.594.877	898.594.877
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật và Thiết bị Bảo vệ	2.427.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Nền móng Bê tông Viễn Đông	983.847.480	
Các nhà cung cấp khác	1.367.580.900	71.250.000
Cộng	<u>6.251.639.451</u>	<u>969.844.877</u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.043.064.201</i>		<i>12.075.593.040</i>	
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên - Phải thu tiền chi phí san lấp mặt bằng Depot 10			10.784.699.341	
Công ty Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	375.000.000		1.175.346.276	
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác hợp doanh			800.346.276	
- Góp vốn hợp tác kinh doanh	375.000.000		375.000.000	
Tạm ứng	417.916.881		51.346.983	
Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Phải thu bảo hiểm người lao động	162.348.526			
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai			49.989.332	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	77.798.794		4.211.108	
Cộng	<u>1.043.064.201</u>		<u>12.075.593.040</u>	

5b. Phải thu dài hạn khác

Bao gồm các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại các bên không phải là bên liên quan.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất	300.000.000		300.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm	2.419.200.000		2.419.200.000	
- Đặt cọc thuê đất	2.389.200.000		2.389.200.000	
- Đặt cọc tiền nước	30.000.000		30.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang - Đặt cọc tiền thuê đất	8.000.000.000		8.000.000.000	
Cộng	<u>10.719.200.000</u>		<u>10.719.200.000</u>	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Phải thu tiền cung cấp dịch vụ</i>		137.186.669		137.186.669
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65.268.450	Trên 3 năm	65.268.450
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64.118.219	Từ 2 đến 3 năm	64.118.219
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạt phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7.800.000	Trên 3 năm	7.800.000
Cộng		137.186.669		137.186.669

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	117.951.204	105.127.560
Trích lập dự phòng bổ sung	19.235.465	12.823.644
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	137.186.669	117.951.204

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.335.063.823		2.956.816.586	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.127.272.727	
Cộng	2.335.063.823		4.084.089.313	

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng bãi Depot 10		637.187.571
Chi phí xây dựng bến gao	954.896.229	2.466.102.999
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	2.496.828.397	5.813.916.990
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	27.778.643	194.450.645
Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu IMO Depot 6	663.342.330	
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	29.504.729.047	31.936.639.639
Cộng	33.647.574.646	41.048.297.844

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	138.780.492.985	510.966.674.631	12.029.857.671	1.282.325.940	103.082.902	663.162.434.129
Mua trong kỳ	3.416.987.676				41.500.000	41.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành			(2.810.914.118)			3.416.987.676
Thanh lý, nhượng bán	(28.666.295.803)					(31.477.209.921)
Số cuối kỳ	113.531.184.858	510.966.674.631	9.218.943.553	1.282.325.940	144.582.902	635.143.711.884
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.013.918.739	128.941.897.771	6.217.751.849	290.322.990	103.082.902	145.566.974.251
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	60.806.208.170	306.790.965.788	10.297.927.476	574.132.289	103.082.902	378.572.316.625
Khấu hao trong kỳ	8.618.318.510	20.368.034.567	283.087.358	159.750.492	691.667	29.429.882.594
Thanh lý, nhượng bán	(28.666.295.803)		(2.810.914.118)			(31.477.209.921)
Số cuối kỳ	40.758.230.877	327.159.000.355	7.770.100.716	733.882.781	103.774.569	376.524.989.298
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	77.974.284.815	204.175.708.843	1.731.930.195	708.193.651		284.590.117.504
Số cuối kỳ	72.772.953.981	183.807.674.276	1.448.842.837	548.443.159	40.808.333	258.618.722.586
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 162.967.812.073 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.991.682.391	354.440.000	28.346.122.391
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	27.991.682.391	354.440.000	28.346.122.391
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	294.030.275	142.440.904	436.471.179
Khấu hao trong kỳ	352.836.330	59.073.336	411.909.666
Số cuối kỳ	646.866.605	201.514.240	848.380.845
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.697.652.116	211.999.096	27.909.651.212
Số cuối kỳ	27.344.815.786	152.925.760	27.497.741.546

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng
Đang chờ thanh lý

(*) Là quyền sử dụng đất tại phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Quận 2; thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055; nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		41.500.000	(41.500.000)		
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	521.846.574	12.647.147.228	(3.416.987.676)	(143.846.574)	9.608.159.552
Công trình nhà văn phòng	378.000.000	1.734.278.371			2.112.278.371
Hệ thống PCCC khu IMO	143.846.574			(143.846.574)	
Hạng mục Đường bãi và hệ thống thoát nước ICD Tân Cảng Nhơn Trạch GD 2		3.416.987.676	(3.416.987.676)		
Hạng mục Công trình nhà kho tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch		7.495.881.181			7.495.881.181
Cộng	521.846.574	12.688.647.228	(3.458.487.676)	(143.846.574)	9.608.159.552

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>67.445.596.923</i>	<i>51.135.316.299</i>
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	278.850	629.200
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.959.233.869	5.016.269.323
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	5.971.031.770	2.494.560.816
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.743.541.655	2.092.459.133
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	40.279.341.484	28.918.351.112
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	122.400.100	332.445.283
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	128.496.137	138.705.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	1.205.911.244	1.824.903.915
Công ty CP Nhiên Liệu Tân Cảng	1.927.960.960	2.083.759.890
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	8.448.000	1.900.800
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	8.968.135.313	8.219.919.874
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	2.079.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	9.204.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	88.999.900	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	30.534.641	11.411.453
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>26.847.469.688</i>	<i>46.727.337.399</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	16.064.221.218	20.817.971.250
Các nhà cung cấp khác	10.783.248.470	25.909.366.149
Cộng	<u>94.293.066.611</u>	<u>97.862.653.698</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>120.196.000</i>	<i>585.206.651</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận chuyên Kim Quang	46.000.000	43.700.000
Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	13.300.000	98.145.000
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam		77.100.000
Công ty Cổ phần Gentraco		61.474.400
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	26.900.000	191.715.000
Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh Lương thực Việt Thành		35.810.000
Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	15.930.000	
Các khách hàng khác	18.066.000	77.262.251
Cộng	<u>120.196.000</u>	<u>585.206.651</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		14.697.298.235	(13.622.245.041)	1.075.053.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.388.602.355	9.832.133.168	(10.538.602.354)	5.682.133.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	2.911.953.305	1.220.256.972	(2.911.953.305)	1.220.256.972
Thuế thu nhập cá nhân	399.852.682	1.671.710.503	(1.893.927.735)	177.635.450
Các loại thuế khác		3.959.043	(3.959.043)	
Cộng	9.700.408.342	27.425.357.921	(28.970.687.478)	8.155.078.785

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.030.488.739	51.818.950.287
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	711.795.017	875.715.758
- Các khoản điều chỉnh tăng	711.795.017	875.715.758
Các khoản chi phí không hợp lệ	711.744.187	875.552.824
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền cuối kỳ này	3.277	5.476
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước đã thực hiện trong kỳ này	47.553	157.458
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	52.742.283.756	52.694.666.045
Thu nhập được miễn thuế	(3.581.617.916)	(9.889.467.396)
Lỗi các kỳ trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	49.160.665.840	42.805.198.649
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.832.133.168	8.561.039.730

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	16.317.506.289	
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.416.492.998	
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	3.121.583.273	
Chi phí tư vấn	2.294.078.088	
Chi phí nâng hạ	1.000.831.637	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Chi phí vận chuyển xếp dỡ	6.230.783.004	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	117.500	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	1.056.279.548	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	1.952.358.711	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng - Chi phí sửa chữa cont lạnh	661.474.528	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	17.736.983.251	
Chi phí sửa chữa	5.620.983.750	
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	10.532.800.454	
Chi phí khác	1.583.199.047	
Cộng	34.054.489.540	

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	37.232.413.360	20.520.613.220
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	16.022.160.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽¹⁾	18.734.547.782	14.831.725.468
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	12.734.547.782	8.831.725.468
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ⁽¹⁾	2.475.705.578	5.688.887.752
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	1.500.000.000	3.000.000.000
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	975.705.578	2.688.887.752
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.066.848.967	8.759.427.222
Kinh phí công đoàn	-	107.349.428
Bảo hiểm xã hội	313.906.573	615.562.778
Bảo hiểm y tế	8.801.304	16.674.359
Phải trả tiền cược cont thu hộ	169.410.000	280.070.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.606.963.000	1.423.222.100
Phải trả người lao động	40.459.815	
Hoa hồng dịch vụ	37.921.949	180.130.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê kho	3.000.000.000	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Công ty Á Châu phí dịch vụ của hợp doanh ⁽ⁱⁱ⁾	1.378.725.107	5.198.535.823
Phải trả tiền thưởng ban điều hành hợp doanh IMO Depot 6		200.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	510.661.219	737.882.734
Cộng	44.299.262.327	29.280.040.442

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 490/HĐ-GNVT-KHKD ngày 30 tháng 5 năm 2014 và Biên bản thỏa thuận tăng vốn ngày 25 tháng 5 năm 2016 về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 6.000.000.000 VND tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 VND tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 3.000.000.000 VND, tương đương 20%.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai đã chuyển nhượng 10% vốn góp cho Công ty tương đương 1.500.000.000 VND, làm tăng tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty lên là 50% và giảm tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai xuống còn 10%.

- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 748/HĐ-KD ngày 25 tháng 10 năm 2016 về hợp tác khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container ủa hãng tàu MOL và KMTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu công nghiệp Cát Lái 2, 3 bên tham gia gồm: Công ty, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu là bên đại diện hợp doanh, Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ % tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ).

16b. Phải trả dài hạn khác

Bao gồm các khoản phải trả về vốn góp hợp tác liên doanh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm ⁽ⁱⁱⁱ⁾		6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.000.000.000	
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

- (iii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty (bên A) với Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng (bên B) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm (bên C) về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại phường Mỹ Thạnh Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: bên A góp 50%, bên B góp 30% và bên C góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm.

Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp của dự án trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đồng thời chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017/TT-UO ngày 10 tháng 01 năm 2017.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn chỉ bao gồm vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng (xem thuyết minh số V.17b)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân Đội ⁽ⁱ⁾	10.796.455.988	9.711.947.988
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.918.129.818	23.770.052.272
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱ⁾	1.695.752.000	1.695.752.000
Cộng	<u>20.410.337.806</u>	<u>35.177.752.260</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	35.177.752.260	59.839.059.061
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	6.788.357.994	22.466.879.480
Số tiền vay đã trả	(21.550.557.434)	(34.099.022.557)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối kỳ	(5.215.014)	(121.683.800)
Cộng	<u>20.410.337.806</u>	<u>48.085.232.184</u>

17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾	28.085.567.310	34.026.049.304
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱ⁾	4.239.370.000	5.087.246.000
Cộng	<u>32.324.937.310</u>	<u>39.113.295.304</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014 và 2015 để mua sắm tài sản cố định, thanh toán tiền đặt cọc thuê đất, thuê bãi, thuê cơ sở hạ tầng, các công trình phụ trợ, đầu tư xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch và nâng cấp bến số 3B – Lũ đoàn 125. Thời hạn vay từ 48 tháng đến 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất từ 7,5% đến 8,6%. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, một số cầu Liebherr, tài sản hình thành trong tương lai từ dự án và quyền khai thác toàn bộ diện tích đất của dự án ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án bến số 3B – Lũ đoàn 125 (xem thuyết minh số V.9).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 12 năm 2015 để mua xe nâng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay là 8,5%.
- (iii) Khoản vay 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis (nay đổi tên thành Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 8 năm 2011 để mua 02 cầu Kock Granty Cranes, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 8 năm 2011.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	20.410.337.806	35.177.752.260
Trên 1 năm đến 5 năm	31.239.796.070	36.943.646.064
Trên 5 năm	1.085.141.240	2.169.649.240
Cộng	<u>52.735.275.116</u>	<u>74.291.047.564</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	39.113.295.304	57.337.424.327
Số tiền vay phát sinh		17.901.235.504
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(6.788.357.994)	(22.466.879.480)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối kỳ		(182.525.631)
Cộng	<u>32.324.937.310</u>	<u>52.589.254.720</u>

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	
Tăng do trích lập	4.602.000.000
Số sử dụng	(2.098.187.878)
Số cuối kỳ	<u>2.503.812.122</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2.499.851.875	2.109.917.779	10.000.000	(3.002.400.000)	1.617.369.654
Quỹ phúc lợi	2.024.617.883	2.109.917.779		(2.724.432.143)	1.410.103.519
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		760.328.916		(760.328.916)	
Cộng	<u>4.524.469.758</u>	<u>4.980.164.474</u>	<u>10.000.000</u>	<u>(6.487.161.059)</u>	<u>3.027.473.173</u>

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu trước	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Lợi nhuận trong kỳ trước				43.257.910.557	43.257.910.557
Trích lập các quỹ trong kỳ trước			4.325.791.056	(8.651.582.112)	(4.325.791.056)
Chia cổ tức				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				(821.937.247)	(821.937.247)
Số dư cuối kỳ trước	209.438.930.000	20.712.126.338	93.816.538.580	216.051.841.350	540.019.436.268
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	98.914.918.579	256.838.881.346	585.904.856.263
Lợi nhuận trong kỳ này				42.198.355.571	42.198.355.571
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước				(760.328.916)	(760.328.916)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ			4.219.835.557	(8.439.671.115)	(4.219.835.558)
Chia cổ tức				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Số dư cuối kỳ này	209.438.930.000	20.712.126.338	103.134.754.136	258.421.397.386	591.707.207.860

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.814.400.000	106.814.400.000
Các cổ đông khác	102.624.530.000	102.624.530.000
Cộng	209.438.930.000	209.438.930.000

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 266/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 28 tháng 4 năm 2017 như sau:

VND

Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016

- Chia cổ tức cho các cổ đông : 31.415.839.500
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành : 760.328.916

Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017

- Trích quỹ khen thưởng (5%) : 2.109.917.779
- Trích quỹ phúc lợi (5%) : 2.109.917.779
- Trích quỹ đầu tư phát triển (10%) : 4.219.835.557

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	80,16	173,66

HA
VA
TAP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	118.430.205.983	118.402.064.364
Dịch vụ Depot	198.978.660.245	195.457.774.760
Doanh thu dịch vụ khác	79.375.378.475	61.712.268.952
Cộng	396.784.244.703	375.572.108.076

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ</i>	268.974.385.162	283.752.860.617
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	1.146.898.500	1.718.945.886
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	2.330.388.222	8.749.214.100
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	79.959.090	1.209.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	413.469.200	308.050.400
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	3.763.637	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	297.750.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	6.805.271	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	3.669.500	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	122.823.439	

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải, xếp dỡ	92.579.683.666	97.671.217.974
Giá vốn dịch vụ Depot	165.223.294.090	137.067.507.644
Giá vốn dịch vụ khác	66.111.196.552	75.075.004.656
Cộng	323.914.174.308	309.813.730.274

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.630.711.186	991.286.111
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.729.573	24.795.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.581.617.916	9.889.467.396
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	37.251.963	176.438.661
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.211.737	304.203.955
Cộng	5.283.522.375	11.386.191.187

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.671.028.066	4.105.979.821

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	2.533.191.526	1.330.058.268
Chi phí hội thảo, quảng cáo	1.163.530.000	1.560.090.909
Chi phí quà tặng khách hàng	394.559.099	348.440.140
Cộng	4.091.280.625	3.238.589.317

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.861.195.602	8.087.450.127
Chi phí vật liệu quản lý		6.235.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.170.336	158.885.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.310.360	159.873.871
Thuế, phí và lệ phí	113.350.792	74.883.062
Dự phòng phải thu khó đòi	19.235.465	12.823.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.863.089.916	3.671.773.123
Các chi phí khác	4.729.301.515	5.820.839.748
Cộng	19.904.653.986	17.992.764.393

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	545.454.545	
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu vượt quá định mức	499.516	11.276.952
Thu phạt bồi thường tổn thất	16.562.580	8.250.000
Thu nhập khác	941	
Cộng	562.517.582	19.526.952

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu		860.874
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	6.884.143	2.969.325
Chi phí khác	11.774.793	3.981.924
Cộng	18.658.936	7.812.123

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.198.355.571	43.257.910.557
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.219.835.558)	(5.147.728.303)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	37.978.520.013	38.110.182.254
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.813	1.820

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế, căn cứ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 266/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 28 tháng 4 năm 2017

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.266.586.409	12.016.317.038
Chi phí nhân công	36.029.316.234	30.924.332.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.841.792.260	33.845.110.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.572.001.880	243.585.675.647
Chi phí khác	13.073.139.409	10.673.648.373
Cộng	346.782.836.192	331.045.083.984

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.296.555.707	2.043.908.558
Phụ cấp	237.000.000	102.600.000
Tiền thưởng	760.328.915	821.937.248
Cộng	3.293.884.622	2.968.445.806

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	10.373.238.477	13.054.873.440
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	16.022.160.000	16.022.160.000
<i>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	586.500	1.120.500
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	8.276.442.945	1.822.647.014
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	6.560.232.880	2.932.290.000
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	8.092.932.451	7.036.478.033
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	364.094.000	1.674.465.850
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	4.551.552	1.143.469.200
<i>Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	101.013.971	5.250.000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Tân Cảng</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	5.040.000	
<i>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan		9.087.000
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	8.367.272	
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu</i>		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	164.233.000	

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng</i>			
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan		2.853.678.839	
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</i>			
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan		11.264.000	
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng</i>			
Mua nhiên liệu của bên liên quan		5.135.953.836	
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước</i>			
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan		38.599.180	
<i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>			
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12, V.15 và V.16.			

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ vận tải và xếp dỡ
- Lĩnh vực dịch vụ Depot
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực Dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	118.430.205.983	198.978.660.245	79.375.378.475	396.784.244.703
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.430.205.983	198.978.660.245	79.375.378.475	396.784.244.703
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.850.522.317	33.755.366.155	13.264.181.923	72.870.070.395
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(23.995.934.611)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				48.874.135.784

	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực Dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính				5.283.522.375
Chi phí tài chính				(2.671.028.066)
Thu nhập khác				562.517.582
Chi phí khác				(18.658.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(9.832.133.168)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				42.198.355.571
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.734.278.371	692.183.301	10.954.368.857	13.380.830.529
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.584.909.864	21.380.036.853	5.969.752.042	37.934.698.759
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	118.402.064.364	195.457.774.760	61.712.268.952	375.572.108.076
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.402.064.364	195.457.774.760	61.712.268.952	375.572.108.076
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.730.846.390	58.390.267.116	(13.362.735.704)	65.758.377.802
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.231.353.710)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				44.527.024.092
Doanh thu hoạt động tài chính				11.386.191.187
Chi phí tài chính				(4.105.979.821)
Thu nhập khác				19.526.952
Chi phí khác				(7.812.123)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.561.039.730)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				43.257.910.557
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.676.733.268	1.691.631.394	210.985.455	3.579.350.117
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.941.461.571	22.097.384.208	1.948.819.957	48.987.665.736

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực Dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	238.271.644.800	42.208.745.535	60.654.072.196	341.134.462.531
Tài sản phân bổ cho bộ phận	74.012.494.992	124.350.937.100	49.605.332.974	247.968.765.066
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				270.665.515.018
Tổng tài sản				859.768.742.615
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	138.061.237.794	31.676.278.400	21.000.000.000	190.737.516.194
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	10.911.741.719	18.333.192.365	7.313.367.578	36.558.301.662
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				40.765.716.899
Tổng nợ phải trả				268.061.534.755
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	265.392.429.612	59.784.788.771	55.866.174.329	381.043.392.712
Tài sản phân bổ cho bộ phận	65.683.030.419	129.120.265.405	44.587.755.598	239.391.051.422
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				214.391.820.075
Tổng tài sản				834.826.264.209
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	161.584.591.986	37.073.464.970	18.000.000.000	216.658.056.956
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				32.263.350.990
Tổng nợ phải trả				248.921.407.946

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 89% tổng số dư nợ phải thu (số đầu năm chiếm 90%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.566.035.018				107.566.035.018
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000				7.500.000.000
Phải thu khách hàng	239.382.061.792			137.186.669	239.519.248.461
Các khoản phải thu khác	11.181.998.794				11.181.998.794
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.479.480.000				64.479.480.000
Cộng	430.109.575.604			137.186.669	430.246.762.273
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.312.615.623				52.312.615.623
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000				4.500.000.000
Phải thu khách hàng	239.371.815.957			137.186.669	239.509.002.626
Các khoản phải thu khác	22.693.456.725				22.693.456.725
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000				34.479.480.000
Cộng	353.357.368.305			137.186.669	353.494.554.974

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	94.293.066.611			94.293.066.611
Vay và nợ	20.410.337.806	31.239.796.070	1.085.141.240	52.735.275.116
Các khoản phải trả khác	73.383.621.175	18.000.000.000		91.383.621.175
Cộng	188.087.025.592	49.239.796.070	1.085.141.240	238.411.962.902
Số đầu năm				
Phải trả người bán	97.862.653.698			97.862.653.698
Vay và nợ	35.177.752.260	36.943.646.064	2.169.649.240	74.291.047.564
Các khoản phải trả khác	26.917.231.777	18.000.000.000		44.917.231.777
Cộng	159.957.637.735	54.943.646.064	2.169.649.240	217.070.933.039

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,16	173,66
Vay và nợ	(347.667,61)	(1.043.003,61)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(347.587,45)	(1.042.829,95)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.400.000.000		48.400.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000		4.500.000.000	
Vay và nợ	(44.817.145.298)	(347.667,61)	(50.520.995.292)	(1.043.003,61)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	53.082.854.702	(347.667,61)	2.379.004.708	(1.043.003,61)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 56.445.665.200 VND (số đầu năm là 47.394.986.000 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.566.035.018		52.312.615.623	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000		4.500.000.000	
Phải thu khách hàng	239.519.248.461	(137.186.669)	239.509.002.626	(117.951.204)
Các khoản phải thu khác	11.181.998.794		22.693.456.725	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.479.480.000		34.479.480.000	
Cộng	430.246.762.273	(137.186.669)	353.494.554.974	

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	94.293.066.611	97.862.653.698
Vay và nợ	52.735.275.116	74.291.047.564
Các khoản phải trả khác	91.383.621.175	44.917.231.777
Cộng	238.411.962.902	217.070.933.039

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc




Nguyễn Văn Uẩn

